

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÒA BÌNH

Số: /GPMT-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hòa Bình, ngày tháng 4 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Sơn ALEX tại văn bản số 06/CV-ALEX ngày 20 tháng 3 năm 2025 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường cơ sở Nhà máy sơn nước dùng trong xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 288/TTr-SNNMT ngày 27 tháng 3 năm 2025 và hồ sơ kèm theo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sơn ALEX, địa chỉ tại thôn Tân Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình; được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sơn nước dùng trong xây dựng” tại thôn Tân Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án cơ sở: Nhà máy sơn nước dùng trong xây dựng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Tân Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên với mã số doanh nghiệp 5400340144 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 21/01/2010; Đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 06/3/2023. Giấy chứng nhận đầu tư số 25121000231 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình cấp ngày 16/9/2010. Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 51/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình cấp ngày 06/10/2016.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 5400340144.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sơn nước, bột bả dùng trong xây dựng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Tổng diện tích: 15.261,6 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*), Dự án đầu tư nhóm II (*theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/02/2025 của Chính phủ*).

- Công suất: Sản phẩm sơn các loại: 6.600 tấn/năm; Sản phẩm bột bả các loại: 2.700 tấn/năm.

- Công nghệ sản xuất sơn nước: Chất tạo màng, bột độn, bột màu, phụ gia nước → phân tán → pha sơn → pha màu → đóng sản phẩm.

- Công nghệ sản xuất bột bả: Bột đá, xi măng, polyme → trộn → đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sơn ALEX:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sơn ALEX có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu

tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả chất thải, nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày ký Giấy phép môi trường.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Lương Sơn và các cơ quan, đơn vị có liên quan, tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Nhà máy sơn nước dùng trong xây dựng” tại thôn Tân Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình của Công ty TNHH Sơn ALEX được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: NN&MT, CT, XD, KH&CN;
- UBND huyện Lương Sơn;
- UBND xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn;
- Trung tâm Tin học và Công báo (đăng tải);
- Chánh, Phó Chánh VPUBND tỉnh;
- Công ty TNHH Sơn Alex;
- (Trung tâm phục vụ HCC tỉnh, trả kết quả);
- Lưu: VT, KTN (Hg).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Quách Tất Liêm

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nguồn thải số 01: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh khu vực Nhà làm việc, lưu lượng tối đa 1,5m³/ngày đêm.

+ Nguồn thải số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực Nhà bảo vệ, lưu lượng tối đa 1,5m³/ngày đêm.

- Nước thải sản xuất:

+ Nguồn thải số 03: nước thải vệ sinh nhà xưởng phát sinh từ xưởng sản xuất sơn nước, lưu lượng khoảng 2,5 m³/ngày đêm.

+ Nguồn thải số 04: nước thải sản xuất phát sinh từ phòng thí nghiệm, lưu lượng khoảng 0,5 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Dòng nước thải: 01 dòng nước thải từ các nguồn 01, nguồn 02, nguồn 03, nguồn 04 sau khi đã qua hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m³/ngày đêm thải ra Suối Nhỏ.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Nhỏ thuộc thôn Tân Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả thải: Suối Nhỏ thuộc thôn Tân Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

- Tọa độ điểm xả: X = 2314060 ; Y = 454849 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 06 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải: Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (Áp dụng K_q = 0,9 và K_f = 1,2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT (cột B; K _q = 0,9; K _f = 1,2)
1	Màu	Pt/Co	150
2	pH	-	5,5 - 9
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	54
4	COD	mg/l	162
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	108
6	Asen	mg/l	0,108
7	Thủy ngân	mg/l	0,0108
8	Chì	mg/l	0,54
9	Cadimi	mg/l	0,108
10	Tổng phenol	mg/l	0,54
11	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10,8
12	Sunfua	mg/l	0,54
13	Tổng nitơ	mg/l	43,2
14	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	6,48
15	Coliform	vi khuẩn/100ml	5000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI.

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải xí tiêu, vệ sinh được thu gom bằng hệ thống đường ống dẫn PVC Ø60 mm chảy về bể tự hoại 3 ngăn, tại đây nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ sau đó nước trong sẽ theo đường ống nhựa PVC Ø60 mm dài 210 m chảy về bể sinh học aeroten của Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở để xử lý tiếp.

- Nước thải từ quá trình sản xuất của Cơ sở được thu gom vào hệ thống hố ga, sau đó theo ống thoát nước PVC Ø110 mm chảy về bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tổng chiều dài đường ống khoảng 72 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình bể tự hoại

- Số lượng 02 bể tự hoại, dung tích mỗi bể 15 m³.

- Vật liệu: Bể tự hoại ba ngăn được xây dựng bằng bể bê tông cốt thép đặt ngầm dưới nhà vệ sinh.

- Quy trình xử lý:

Nước thải sinh hoạt khu vực nhà làm việc, khu nhà bảo vệ → ngăn chứa 1 (điều hoà, lắng, phân huỷ sinh học) → ngăn 2 (lắng, phân huỷ sinh học) → ngăn 3 (lắng, chứa) → Bể sinh học Aeroten của Hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20m³/ngày đêm

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Nước từ vệ sinh thiết bị, nhà xưởng, phòng thí nghiệm → Song chắn rác → Bể gom → Bể điều hòa → Thiết bị phản ứng và lắng → Bể sinh học Aeroten → Vách lọc cát → Bể lắng → Suối Nhỏ.

- Số lượng HTXL nước thải: 01 hệ thống.

- Công suất hệ thống xử lý: 20 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật xây dựng của hệ thống xử lý:

STT	Tên công trình	Kích thước	Số lượng
1	Bể gom	DxRxS: 3.600x3.600x2.000 mm	01
2	Bể điều hòa	DxRxS: 3.600x3.600x2.000 mm	01
3	Thiết bị phản ứng và lắng	Ø2.000x3.500 mm	01
4	Bể sinh học aeroten	DxRxS: 16.000x8.000x2.500 mm	01
5	Ngăn lọc cát	DxRxS: 16000x300x2000mm	
6	Bể lắng	DxRxS: 16.000x8.000x2.500 mm	01
7	Sân phơi bùn	DxRxS: 7.000x1.500x1.000 mm	01

- Hoá chất sử dụng: dung dịch phèn nhôm [Al₂(SO₄)₃.18H₂O] 8%; dung dịch chất trợ keo [PAA_{C325}] 0,2%; dung dịch sữa vôi (hoặc các hóa chất khác tương đương bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ)

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải để kịp thời phát hiện các hư hỏng, rò rỉ, tắc nghẽn của hệ thống ống để sửa chữa, thay thế.

- Bố trí các thiết bị, phụ kiện, đường ống dự phòng để thay thế kịp thời, không ảnh hưởng đến hoạt động hệ thống xử lý.

- Thực hiện nghiêm ngặt chế độ duy tu, bảo dưỡng định kỳ; vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng hướng dẫn của nhà cung cấp.

- Khi trạm xử lý nước thải gặp sự cố, Chủ dự án tạm ngừng hoạt động của trạm, tích nước thải phát sinh vào bể gom, bể điều hòa, bể sinh học. Khi hệ thống xử lý nước thải khắc phục xong, nước thải sẽ được bơm trở lại bể điều hòa để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Trường hợp hệ thống xử lý chưa sửa chữa và khắc phục đảm bảo xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi xả thải, phải tạm dừng mọi hoạt động phát sinh nước thải để tiến hành khắc phục, sửa chữa, chỉ được hoạt động trở lại sau khi khắc phục, sửa chữa xong trạm xử lý nước thải đảm bảo xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi xả thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 20 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào: 01 vị trí tại bể thu gom nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nước thải sau hệ thống xử lý: 01 vị trí tại hố ga cuối cùng đầu nối ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả ra ngoài môi trường theo quy định tại mục 2.3.3 của Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu đối với nước thải: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (*việc quan trắc chất thải do chủ dự án đầu tư, cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải*), cụ thể như sau: Giai đoạn vận hành ổn định: lấy và phân tích 01 mẫu đơn đối với mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu đơn đối với nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu tại Phần A Phụ lục này trước khi thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về Bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành có hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; đảm bảo không xả nước thải chưa xử lý ra ngoài môi trường.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại mục 3, 4, 5, 6, 7, 8 Khoản 13, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Trong quá trình hoạt động, trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố, chủ cơ sở phải thực hiện ngay các biện pháp khắc phục sự cố, báo cáo cơ quan chức năng về môi trường trong trường hợp cần thiết để được hướng dẫn, giải quyết theo quy định.

3.6. Công ty TNHH Sơn Alex chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật ra môi trường./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- + Nguồn số 01: Bụi thải từ công đoạn trộn nguyên liệu và đóng bao nguyên liệu dây chuyền sản xuất bột bả.
- + Nguồn số 02: Bụi thải từ công đoạn phân tán sơn của dây chuyền sản xuất sơn nước.
- + Nguồn số 03: Khí thải từ công đoạn pha sơn của dây chuyền sản xuất sơn nước.
- + Nguồn số 04: Khí thải từ công đoạn pha màu của dây chuyền sản xuất sơn nước.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

- + Dòng thải 01: từ nguồn 01 Bụi thải từ công đoạn trộn nguyên liệu và đóng bao nguyên liệu dây chuyền sản xuất bột bả;
- + Dòng thải 02: từ nguồn 02 Bụi thải từ công đoạn phân tán sơn của dây chuyền sản xuất sơn nước;
- + Dòng thải 03: từ nguồn 03 Khí thải từ công đoạn pha sơn của dây chuyền sản xuất sơn nước;
- + Dòng thải 04: từ nguồn 04 Khí thải từ công đoạn pha màu của dây chuyền sản xuất sơn nước.

2.1. Vị trí xả thải:

- + Dòng thải 01: Vị trí xả thải có tọa độ: Tọa độ: X = 2314121, Y = 454909.
 - + Dòng thải 02: Vị trí xả thải có tọa độ: Tọa độ: X = 2314109, Y = 454907.
 - + Dòng thải 03: Vị trí xả thải có tọa độ: Tọa độ: X = 2314107, Y = 454908.
 - + Dòng thải 04: Vị trí xả thải có tọa độ: Tọa độ: X = 2314084, Y = 454910.
- (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106⁰, múi chiều 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- + Nguồn số 01: Lưu lượng tối đa là 6.600 m³/h.
- + Nguồn số 02: Lưu lượng tối đa là 6.600m³/h.
- + Nguồn số 03: Lưu lượng tối đa là 2.500 m³/h.

+ Nguồn số 04: Lưu lượng tối đa là 2.500m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả thải liên tục.

2.2.2. Chế độ xả thải: Xả gián đoạn theo ca làm việc, 16h/24h.

2.2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

- Dòng thải số 01 và dòng thải số 02: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B; K_p=1,0 và K_v=1,4), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B; K _p =1; K _v =1,4)
1	Bụi	mg/Nm ³	280

- Dòng thải số 03 và dòng thải số 04: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 20:2009/BTNMT
1	Styren	mg/Nm ³	100

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Bụi phát sinh từ công đoạn đổ, trộn nguyên liệu và đóng bao được thu gom bằng chụp hút, vật liệu inox qua các ống mềm dẫn về ống thu tổng, vật liệu nhựa PVC Ø100 mm dài khoảng 4m dẫn về thiết bị lọc bụi túi nhờ động lực của quạt hút.

- Bụi phát sinh từ công đoạn phân tán được thu trực tiếp bằng đường ống nhựa PVC Ø60 mm dài khoảng 1 m nối với ống inox trên các nắp nôi, mỗi nắp nôi được bố trí 1 ống hút bụi đầu nối vào đường ống gom tổng PVC Ø80 mm dài khoảng 20m dẫn về thiết bị lọc bụi túi nhờ động lực của quạt hút.

- Hơi dung môi hữu cơ phát sinh từ 04 máy pha sơn nhỏ được thu gom qua 04 chụp hút có kích thước Ø 1000 mm và 04 đường ống gom khí mềm khoảng 1 m về đường ống gom chung có kích thước Ø 300 mm, dài 5 m, vật liệu Inox dẫn về tháp hấp phụ nhờ động lực của quạt hút. Hơi dung môi phát sinh từ 02 nôi pha sơn lớn được thu trực tiếp bằng đường ống nhựa PVC Ø60 mm dài khoảng 1 m nối với ống inox trên các nắp nôi, mỗi nắp nôi được bố trí 1 ống hút đầu nối vào

đường ống gom PVC Ø80 mm dài khoảng 20m dẫn về đường ống gom chung của hệ 04 máy pha sơn nhờ động lực của quạt hút.

- Hơi dung môi hữu cơ phát sinh từ 05 máy pha màu được thu gom qua 05 chụp hút có kích thước Ø 1000 mm và 05 đường ống gom khí mềm khoảng 1 m về đường ống gom chung có kích thước Ø 300 mm, dài 6 m, vật liệu Inox dẫn về tháp hấp phụ nhờ động lực của quạt hút.

1.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải:

Bụi từ công đoạn đồ, trộn nguyên liệu, đóng bao → Chụp hút → Thiết bị lọc bụi túi → Quạt → Ống thoát → Môi trường.

Bụi từ công đoạn phân tán → Chụp hút → Thiết bị lọc bụi túi → Quạt → Ống thoát → Môi trường

Hơi dung môi → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp phụ → Ống thoát → Môi trường.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi dây chuyền sản xuất bột bả

TT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ
1	Chụp hút	DxR: 500x300 mm	01	-
2	Quạt hút	N= 5,5 kW; n = 2.900 v/p; H= 220 mmH ₂ O	01	Việt Nam
3	Lọc bụi túi	Số lượng túi lọc 15 túi; Kích thước: Ø165x2000 mm	01	Việt Nam
4	Đường ống dẫn khí	Vật liệu: PVC; Đường kính: Ø100 mm;	01	Việt Nam
5	Hệ thống khung giá đỡ	Kích thước (DxRxH): 1.295x865x3.038 mm; Vật liệu: Thép CT3	01	Việt Nam
6	Thùng đựng bụi	Kích thước (DxRxH): 300x300x350 mm; Vật liệu: Thép CT3	01	Việt Nam
7	Ống thoát khí	(DxRxH) 230x160x2.000 mm Vật liệu: Thép CT3	01	
8	Máy nén khí	Q = 235 L/phút	01	Đài Loan
9	Tủ điện		01	Việt Nam

Số lượng: 01 hệ thống

Công suất thiết kế: 6.600 m³/giờ.

Hóa chất sử dụng: Không

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi công đoạn phân tán sơn

TT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ
1	Chụp hút	DxR: 500x300 mm	01	-
2	Quạt hút	N= 5,5 kW; n = 2.900 v/p H= 220 mmH ₂ O	01	Việt Nam
3	Lọc bụi túi	Số lượng túi lọc 15 túi Kích thước: Ø165x2.000 mm	01	Việt Nam
4	Đường ống dẫn khí	Vật liệu: PVC; Đường kính: Ø60-100 mm;	01	Việt Nam
5	Hệ thống khung giá đỡ	Kích thước (DxRxH): 1.295x865x3.038 mm Vật liệu: Thép CT3	01	Việt Nam
6	Thùng đựng bụi	Kích thước (DxRxH): 300x300x350 mm Vật liệu: Thép CT3	01	Việt Nam
7	Ống thoát khí	Kích thước (DxRxH): 230x160x2.000 mm Vật liệu: Thép CT3	01	
8	Tủ điện		01	Việt Nam
9	Máy nén khí	Q = 235 L/phút	01	Đài Loan

Số lượng: 01 hệ thống

Công suất thiết kế: 6.600 m³/giờ.

Hóa chất sử dụng: Không

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý hơi dung môi hữu cơ VOCs (Styren)

TT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ
1	Chụp hút	Vật liệu chế tạo: Inox; Ø1000 mm	09	Việt Nam
2	Tháp hấp phụ	Ø1000 mm; h = 1,5 m	02	Việt Nam
3	Quạt hút	N = 3 kW	02	-
4	Ống thoát khí công đoạn pha sơn	Ống PVC Ø110mm; chiều dài = 12.000 mm	01	Việt Nam

5	Ống thoát khí công đoạn pha màu	Ống PVC Ø110mm; chiều dài = 4.500 mm	01	Việt Nam
6	Hệ thống điện, đường ống	Vật liệu chế tạo: Thép; Ø300 mm	02	Việt Nam

Số lượng: 02 hệ thống

Công suất thiết kế: 2.500 m³/giờ.

Hóa chất sử dụng: Than hoạt tính

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng lắp đặt quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống xử lý bụi, khí thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của các hệ thống xử lý khí thải.

- Trang bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hỏng hóc.

- Bố trí nguồn kinh phí thực hiện duy trì hoạt động của hệ thống xử lý khí thải nhằm làm giảm thiểu đến mức tối đa khả năng gây ra sự cố.

- Vận hành quy trình xử lý theo đúng quy trình kỹ thuật, ghi chép số liệu vận hành, nhật ký vận hành theo ngày; giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải, có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Đào tạo nhân lực để vận hành, theo dõi quá trình vận hành của các thiết bị xử lý bụi, khí thải theo hướng dẫn của nhà sản xuất, cung cấp thiết bị đảm bảo tuân thủ đúng quy trình vận hành; tuân thủ thực hiện các phương án phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố xảy ra.

- Trường hợp thiết bị xử lý bụi, khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động công đoạn tương ứng để thay thế, sửa chữa kịp thời. Chỉ đưa công đoạn sản xuất vào hoạt động sau khi đã khắc phục xong sự cố.

- Trường hợp bụi, khí thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, dừng hoạt động sản xuất đối với công đoạn phát sinh bụi, khí thải vượt tiêu chuẩn để kiểm tra, xác định nguyên nhân để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường

2.2. Công trình, thiết bị xử lý hơi, khí thải phải vận hành

+ Hệ thống xử lý bụi thải từ công đoạn trộn nguyên liệu và đóng bao nguyên liệu dây chuyền sản xuất bột bả.

+ Hệ thống xử lý bụi thải từ công đoạn phân tán dây chuyền sản xuất sơn nước.

- + Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn pha sơn dây chuyền sản xuất sơn nước.
- + Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn pha màu dây chuyền sản xuất sơn nước.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 04 vị trí lấy mẫu tại 04 ống thải bụi, khí.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và bảo đảm nồng độ các chất ô nhiễm đáp ứng theo yêu cầu tại Mục 2.2.3 Phần A của Phụ lục này trước khi thải vào môi trường.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Tiến hành lấy mẫu trong 03 ngày liên tiếp với 04 mẫu khí thải đầu ra tại ống thải bụi, khí của 04 hệ thống xử lý bụi, khí thải. Tần suất lấy mẫu 01 lần/ngày.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chất lượng không khí trong nhà xưởng sản xuất phải đảm bảo đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3.3. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại mục 3, 4, 5, 6, 7, 8 Khoản 13, Điều 1, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu theo Giấy phép môi trường./.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- + Nguồn số 01: Máy trộn nguyên liệu trực đứng.
- + Nguồn số 02: Máy nén khí.
- + Nguồn số 03: Hệ thống nôi phân tán.
- + Nguồn số 04: Hệ thống nôi sơn.
- + Nguồn số 05: Hệ thống pha màu 01.
- + Nguồn số 06: Hệ thống pha màu 02.
- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

+ Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung nguồn 1: Tọa độ: X = 2314124, Y = 454898 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 106⁰, múi chiều 3⁰).

+ Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung nguồn 2: Tọa độ: X = 2314121, Y = 454907 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 106⁰, múi chiều 3⁰).

+ Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung nguồn 3: Tọa độ: X = 2314109, Y = 454913 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 106⁰, múi chiều 3⁰).

+ Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung nguồn 4: Tọa độ: X = 2314106, Y = 454916 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 106⁰, múi chiều 3⁰).

+ Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung nguồn 5: Tọa độ: X = 2314109, Y = 454907 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 106⁰, múi chiều 3⁰).

+ Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung nguồn 6: Tọa độ: X = 2314084, Y = 454910 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 106⁰, múi chiều 3⁰).

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không quy định	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1				
	70	60	Không quy định	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị, máy móc đảm bảo hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Thực hiện các biện pháp giảm âm, giảm rung cho các thiết bị vận hành có tiếng ồn lớn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trực tiếp tại các máy, thiết bị phát sinh tiếng ồn.

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn máy phát điện dự phòng: Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị, máy móc đảm bảo hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị, thay dầu bôi trơn để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã CTNH
1	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	1484,0	08 01 01
2	Chất thải từ quá trình cạo, bóc tách sơn hoặc véc ni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn	646,7	08 01 03
3	Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thải	Lỏng	126,0	08 01 05
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn/lỏng	578,7	18 01 01
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	345,3	18 01 03
6	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	484,0	18 01 02
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	349,3	18 02 01
8	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	11,5	16 01 06
9	Pin, ắc quy thải	Rắn	42,7	16 01 12
10	Bộ lọc dầu	Rắn/lỏng	10,5	15 01 02
11	Các loại dầu mỡ thải	Lỏng	119,3	16 01 08
12	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	Rắn	21,2	19 02 06

13	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	137,3	19 05 02
14	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	164	12 01 04
	Tổng số lượng		4.564,4	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

Chất thải rắn công nghiệp phát sinh từ quá trình sản xuất: vỏ bao bì chứa nguyên liệu, vỏ bao nilon, thùng phuy, vỏ bao xi măng, tank nhựa 1 m³. Khối lượng phát sinh khoảng 100kg/tháng.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ công nhân viên với lượng phát sinh khoảng 240 kg/tháng.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng dung tích 20-240 lít/thùng được dán nhãn, biển cảnh báo, mã số chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 60 m².

- Kho được xây dựng kín và chắc chắn bằng tường gạch, mái lợp tôn. Nền đổ xi măng dốc về hống thu nước sàn. Mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại đảm bảo không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào và bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy, có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: 04 thùng rác công nghiệp, dung tích 200L được bố trí cạnh khu xử lý nước thải sản xuất.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 30 m².

- Kho được xây kín và chắc chắn bằng tường gạch, có kết cấu móng đổ bê tông cốt thép, mái bằng tôn.

2.3. Chất thải sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng chứa dung tích 12 lít/thùng.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 10 m².
- Kho được xây kín và chắc chắn bằng tường gạch, có kết cấu móng đổ bê tông cốt thép, mái bằng tôn.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quản lý chất thải

Thực hiện việc phân định, phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải thông thường và chất thải nguy hại theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

5. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và thực hiện các biện pháp quản lý phù hợp./.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMТ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (trừ chất thải có khả năng tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất có ký hiệu TT-R), chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật khác có liên quan và các yêu cầu về bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép môi trường đã được cấp phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để được xem xét, giải quyết theo quy định. Các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.